

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.006.021.080.511	4.993.827.156.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	453.444.368.048	413.861.121.979
111	1. Tiền		353.444.368.048	263.861.121.979
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	150.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.122.000.000.000	1.222.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.122.000.000.000	1.222.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.737.428.551.089	2.366.805.354.978
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.940.266.219.419	1.555.210.903.735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	161.829.438.633	145.414.213.725
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	676.209.970.923	693.136.375.745
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.877.077.886)	(26.956.138.227)
140	IV. Hàng tồn kho	9	613.277.237.196	906.594.988.730
141	1. Hàng tồn kho		634.176.883.940	927.494.635.474
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79.870.924.178	84.565.690.442
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	79.194.147.432	82.620.451.212
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	676.776.746	1.945.239.230
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.115.127.814.870	1.047.137.371.551
220	I. Tài sản cố định		318.863.941.672	372.855.303.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	291.493.067.256	343.644.502.253
222	- Nguyên giá		717.983.490.615	717.717.320.115
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(426.490.423.359)	(374.072.817.862)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.370.874.416	29.210.800.871
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	50.854.212.719
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.136.349.382)	(21.643.411.848)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	679.896.422.741	562.548.375.246
231	- Nguyên giá		938.259.818.279	754.013.373.444
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(258.363.395.538)	(191.464.998.198)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		104.280.009.039	93.602.531.054
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	104.280.009.039	93.602.531.054
260	IV. Tài sản dài hạn khác		12.087.441.418	18.131.162.127
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.087.441.418	18.131.162.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.121.148.895.381	6.040.964.527.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.447.068.971.964	4.416.132.958.610
310	I. Nợ ngắn hạn		4.174.657.758.347	4.133.054.072.807
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	594.436.910.268	518.872.943.502
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	389.638.185.541	404.574.778.485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	112.372.128.408	93.098.222.337
314	4. Phải trả người lao động		631.541.428.637	742.019.222.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	753.147.510.129	769.282.951.442
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	116.311.109.386	103.116.358.852
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	305.781.388.308	277.526.601.361
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.195.417.281.670	1.196.684.057.443
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.567.056.383	8.231.671.729
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		67.444.759.617	19.647.265.324
330	II. Nợ dài hạn		272.411.213.617	283.078.885.803
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	14.220.000.000	14.247.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	258.191.213.617	268.831.885.803
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.674.079.923.417	1.624.831.569.070
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.674.079.923.417	1.624.831.569.070
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.414.203.353	4.444.473.473
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		527.761.359.825	476.492.403.702
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		295.348.524.702	33.596.633.428
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		232.412.835.123	442.895.770.274
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		60.570.239	50.901.895
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.121.148.895.381	6.040.964.527.680


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

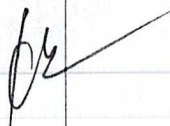



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

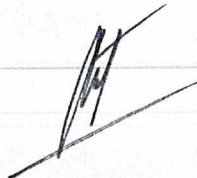
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.701.273.919.676	2.223.657.026.310	5.040.745.634.431	4.225.081.331.183
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.701.273.919.676	2.223.657.026.310	5.040.745.634.431	4.225.081.331.183
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.497.660.691.755	2.062.264.266.096	4.663.306.531.177	3.912.762.408.429
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.613.227.921	161.392.760.214	377.439.103.254	312.318.922.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	24.484.624.509	3.262.407.833	51.371.493.989	4.868.069.187
22	7. Chi phí tài chính	26	20.385.775.276	1.349.863.271	43.879.475.723	2.993.664.626
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		20.205.804.771	1.736.924.380	43.587.742.549	2.993.664.626
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	52.656.168.887	35.338.875.276	93.773.322.125	74.204.715.981
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		155.055.908.267	127.966.429.500	291.157.799.395	239.988.611.334
31	11. Thu nhập khác	28	506.519.350	458.645.166	1.289.334.289	905.145.093
32	12. Chi phí khác	29	1.102.893.217	24.152.141	1.846.236.813	723.891.155
40	13. Lợi nhuận khác		(596.373.867)	434.493.025	(556.902.524)	181.253.938
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		154.459.534.400	128.400.922.525	290.600.896.871	240.169.865.272

51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	30.517.389.518	24.807.396.823	58.157.597.972	47.853.022.317
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	-	667.043.184	-	177.043.184
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>123.942.144.882</u>	<u>102.926.482.518</u>	<u>232.443.298.899</u>	<u>192.139.799.771</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		123.922.970.322	102.919.732.650	232.412.835.123	192.123.116.722
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.174.560	6.749.868	30.463.776	16.683.049
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.083	900	2.032	1.680 ✓



Dương Văn Khiết
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		290.600.896.871	240.169.865.272
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		123.808.940.371	95.252.589.361
03	- Các khoản dự phòng		14.256.324.313	2.795.143.095
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.179.855.823)	(734.140.738)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.221.908.286)	(4.005.062.860)
06	- Chi phí lãi vay		43.587.742.549	2.585.560.375
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		418.852.139.995	336.063.954.505
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(388.538.521.212)	(330.129.183.409)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		293.317.751.534	(60.547.971.499)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(180.005.545.973)	296.687.720.123
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		9.470.024.489	8.968.541.150
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.570.239.039)	(2.628.193.416)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.522.879.044)	(52.513.198.504)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.460.505.707)	(20.050.807.229)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.542.225.043	175.850.861.721
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(169.861.657.880)	(160.970.572.383)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.222.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.322.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.160.541.162	3.302.205.173
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.701.116.718)	(157.668.367.210)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.205.336.333.698	43.657.419.081
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.217.243.781.657)	(27.862.863.545)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.500.000.000)	(91.803.314.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.407.447.959)	(76.008.759.164)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		39.433.660.366	(57.826.264.653)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		413.861.121.979	668.144.408.661
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		149.585.703	89.164.890
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	453.444.368.048	610.407.308.898

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 tại ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 đồng; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,9%	99,9%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
2. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
3. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,6%	99,6%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
4. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
5. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	06	năm
-----------------	----	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

47
C
PH
3 TF
TT
- TP

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.409.036.827	4.206.769.904
Tiền gửi ngân hàng	342.316.454.710	251.407.196.997
Tiền đang chuyển	8.718.876.511	8.247.155.078
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	150.000.000.000
	453.444.368.048	413.861.121.979

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (06 tháng)	1.122.000.000.000	-	1.222.000.000.000	-
	1.122.000.000.000	-	1.222.000.000.000	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	819.549.064.765	-	789.558.424.779	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	441.341.113.691	-	395.900.908.055	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	171.115.241.538	-	149.307.302.821	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	39.823.307.097	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	-	-	20.478.162.595	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao	41.180.525.897	-	91.051.871.662	-
- Metfone (Campuchia)	41.227.520.025	-	38.014.119.812	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	84.861.356.517	-	54.982.752.737	-

- Đối tượng khác	5.085.273.250	-	6.668.795.172	-
a. Chi tiết theo				
Các khoản phải thu khách hàng ngoài tập đoàn	625.172.464.232	(40.456.709.301)	436.251.689.063	(26.535.769.642)
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai	385.080.009.790	-	279.228.890.632	-
- Công ty CP Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	55.391.485.882	-	43.503.104.089	-
- Công ty TNHH Ý Việt	49.987.921.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	49.499.570.095	(37.533.856.597)	49.749.570.095	(23.639.466.454)
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	37.766.749.151	-	10.747.378.957	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	-	33.031.374.986	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	-	15.183.195.943	-
- Các khách hàng khác	451.800.792.903	(2.922.852.704)	294.738.169.082	(2.896.303.188)
	1.940.266.219.419	(40.456.709.301)	1.555.210.903.735	(26.535.769.642)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết theo người bán có số dư lớn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần TM&DV HTC	8.489.553.718	-	483.869.192	-
- TCTy CP Bưu chính Viettel (Viettel Post)	4.631.984.874	-	-	-
- Các đối tượng khác	148.707.900.041	(420.368.585)	144.930.344.533	(420.368.585)
	161.829.438.633	(420.368.585)	145.414.213.725	(420.368.585)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	608.981.364.387	-	617.198.019.332	-
- Ký cược, ký quỹ	11.163.900.410	-	10.190.397.527	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	296.711.213	-	296.711.213	-
- Lãi tiền gửi	19.316.706.850	-	19.255.339.726	-
- Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	22.283.274.401	-	21.417.853.273	-
- Phải thu khác	14.168.013.662	-	24.778.054.674	-
	676.209.970.923	-	693.136.375.745	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng trích lập	Giá gốc	Dự phòng trích lập
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	37.533.856.597	(37.533.856.597)	49.749.570.095	(23.639.466.454)
- Công ty Cổ phần Tài nguyên	1.514.110.789	(1.514.110.789)	1.514.110.789	(1.514.110.789)
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	(214.567.000)	214.567.000	(214.567.000)
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	(423.870.398)	423.870.398	(423.870.398)
- Các đối tượng khác	1.190.673.102	(1.190.673.102)	1.164.123.586	(1.164.123.586)
	40.877.077.886	(40.877.077.886)	53.066.241.868	(26.956.138.227)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	18.517.547.487	-	3.922.136.901	-
- Nguyên liệu, vật liệu	202.051.234.156	(20.899.646.744)	192.250.367.737	(20.899.646.744)
- Công cụ, dụng cụ	7.721.311.349	-	2.622.243.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	324.405.931.835	-	654.116.850.072	-
- Hàng hóa	81.094.284.214	-	74.579.132.802	-
- Hàng gửi đi bán	386.574.899	-	3.904.937	-
	634.176.883.940	(20.899.646.744)	927.494.635.474	(20.899.646.744)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	8.873.630.775	8.866.550.129
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	-	5.705.792.425
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 2	19.040.978.362	31.530.609.798
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	67.317.887.842	47.200.903.983
- Dự án khác	185.793.971	298.674.719
Mua sắm tài sản cố định	8.861.718.089	-
	104.280.009.039	93.602.531.054

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	26.517.324.680	50.854.212.719
- Mua trong kỳ	-	2.653.011.079	2.653.011.079
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu kỳ	8.641.735.641	13.001.676.207	21.643.411.848
- Khấu hao trong kỳ	112.280.190	4.380.657.344	4.492.937.534
Số dư cuối kỳ	8.754.015.831	17.382.333.551	26.136.349.382
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.695.152.398	13.515.648.473	29.210.800.871
Tại ngày cuối kỳ	15.582.872.208	11.788.002.208	27.370.874.416

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	754.013.373.444
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	184.246.444.835
Số dư cuối kỳ	938.259.818.279
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	191.464.998.198
- Khấu hao trong kỳ	66.898.397.340
Số dư cuối kỳ	258.363.395.538
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	562.548.375.246
Tại ngày cuối kỳ	679.896.422.741

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	40.229.549.884	31.287.465.976
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	38.964.597.548	51.332.985.236
	79.194.147.432	82.620.451.212
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.087.441.418	18.131.162.127
	12.087.441.418	18.131.162.127

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	7.836.702.656	7.836.702.656	7.166.586.949	7.166.586.949
- Tổng Công ty viễn thông viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	7.836.702.656	7.836.702.656	30.418.509.200	30.418.509.200
- Công ty TNHH thương mại Xuân Khương	8.934.582.581	8.934.582.581	9.053.805.966	9.053.805.966
- Công ty TNHH BST	59.529.398.984	59.529.398.984	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	27.657.301.098	27.657.301.098	-	-
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng MD66	21.639.208.250	21.639.208.250	24.700.701.446	24.700.701.446
- Cty TNHH TM & Dịch vụ Kỹ Thuật	20.042.444.236	20.042.444.236	14.360.132.956	14.360.132.956
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	20.967.786.913	20.967.786.913	1.446.605.087	1.446.605.087
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	15.581.064.193	15.581.064.193	15.581.064.193	15.581.064.193

- Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel(Viettel Post)	11.730.486.929	11.730.486.929	26.363.777.088	26.363.777.088
- Phải trả các đối tượng khác	392.681.231.772	392.681.231.772	389.781.760.617	389.781.760.617
	594.436.910.268	594.436.910.268	518.872.943.502	518.872.943.502

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Hoàng Việt	-	5.300.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	2.903.193.685	6.142.860.795
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh bất động sản Hà An	-	5.073.927.538
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	178.903.683.433	247.937.716.950
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn thông Quân đội	41.270.250.836	-
- Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên	8.000.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Cần Giuộc	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản - TIC	5.500.000.000	-
- Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Và Khu Vực Phát Triển Đô Thị Tỉnh An Giang.	4.164.375.000	-
- Các đối tượng khác	133.611.985.095	134.012.309.570
	381.353.488.049	398.466.814.853

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	155.977.389.902	139.322.803.690
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	337.245.137.175	345.194.876.468
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	241.067.241.275	280.925.033.017
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	18.857.741.777	3.840.238.267
	753.147.510.129	769.282.951.442

20 . PHẢI TRẢ NGẮN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a, ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	35.190.175.331	34.586.290.642
- Bảo hiểm xã hội	23.390.771	31.393.304
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	21.132.205.070	118.235.321.530
- Phải trả cổ tức	116.334.877.699	5.948.998.699
- Phải trả chi phí thi công các công trình	612.087.870	425.160.046
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh	96.146.192.101	89.097.943.156
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	12.308.763.402	12.277.019.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.033.696.064	16.924.474.536
	305.781.388.308	277.526.601.361
b, dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (tại thị trường Campuchia)	14.220.000.000	14.247.000.000
	14.220.000.000	14.247.000.000

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	751.027.230.000	65,66
- Công đoàn Công ty	10.125.690.000	0,89	10.125.690.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	382.705.870.000	33,46
	1.143.858.790.000	100	1.143.858.790.000	100

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu xây lắp công trình	1.249.980.953.946	1.037.519.582.143
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.822.839.834.829	2.357.773.909.940
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	660.268.539.802	566.806.091.786
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	203.070.963.017	140.782.252.219
Doanh thu Dịch vụ kỹ thuật	104.585.342.837	122.199.495.095
	<u>5.040.745.634.431</u>	<u>4.225.081.331.183</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.151.268.487.563	950.858.623.808
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.671.540.976.503	2.226.007.358.677
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	617.759.568.547	533.710.384.060
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	136.485.224.215	90.157.054.473
Giá vốn Dịch vụ kỹ thuật	86.252.274.349	112.028.987.411
	<u>4.663.306.531.177</u>	<u>3.912.762.408.429</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.221.908.286	4.003.009.172
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	130.919.277
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	149.585.703	734.140.738
	<u>51.371.493.989</u>	<u>4.868.069.187</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.587.742.549	2.585.560.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	291.733.174	408.104.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-
	<u>43.879.475.723</u>	<u>2.993.664.626</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.848.833	558.804.999
Chi phí nhân công	45.871.377.206	39.174.753.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.136.239.694	4.248.319.476
Thuế, phí, và lệ phí	76.101.102	79.997.617
Chi phí dự phòng	13.920.939.659	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.802.934.419	24.312.148.749
Chi phí khác bằng tiền	2.542.881.212	5.830.691.768
	93.773.322.125	74.204.715.981

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	519.923.776	514.176.134
Thu nhập khác	769.410.513	390.968.959
	1.289.334.289	905.145.093

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí đầu tư HTCT không hình thành tài sản	1.118.254.591	696.619.681
Chi phí khác	727.982.222	27.271.474
	1.846.236.813	723.891.155

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	54.147.070.737	43.271.864.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	4.010.527.235	4.581.158.112
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.157.597.972	47.853.022.317

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	667.043.184
	-	667.043.184

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	232.412.835.123	192.123.116.722
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	232.412.835.123	192.123.116.722
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.032	1.680

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	260.946.520.425	436.493.808.151	8.705.266.591	717.717.320.115
Số tăng trong kỳ	-	-	(129.500)	266.300.000	266.170.500
- Mua trong kỳ	-	-	-	266.300.000	266.300.000
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	(129.500)	-	(129.500)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	260.946.520.425	436.493.678.651	8.971.566.591	717.983.490.615
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.055.925.331	106.795.555.450	256.284.083.170	4.937.253.911	374.072.817.862
Số tăng trong kỳ	232.621.140	17.339.716.205	34.045.469.704	799.798.448	52.417.605.497
- Khấu hao trong kỳ	232.621.140	17.339.716.205	34.045.599.204	799.798.448	52.417.734.997
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	(129.500)	-	(129.500)
Số dư cuối kỳ	6.288.546.471	124.135.271.655	290.329.552.874	5.737.052.359	426.490.423.359
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.515.799.617	154.150.964.975	180.209.724.981	3.768.012.680	343.644.502.253
Tại ngày cuối kỳ	5.283.178.477	136.811.248.770	146.164.125.777	3.234.514.232	291.493.067.256

Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2023		Trong kỳ			30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND					VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	1.118.044.710.441	1.118.044.710.441	1.102.712.364.400	1.156.775.773.998	-	1.063.981.300.843	768.502.237.639
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công	281.755.294.567	281.755.294.567	421.388.251.553	281.755.294.567	-	421.388.251.553	421.388.251.553
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công (UPAS - 6 tháng)	344.992.637.990	344.992.637.990	59.529.398.984	344.992.637.990		59.529.398.984	59.529.398.984
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	77.316.110.644	77.316.110.644	326.116.989.469	115.848.513.011		287.584.587.102	287.584.587.102
- Ngân hàng thương mại CP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	181.319.048.049	181.319.048.049	195.690.493.854	181.319.048.049		195.690.493.854	195.690.493.854
- Ngân hàng thương mại CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV	232.661.619.191	232.661.619.191	99.987.230.540	232.860.280.381		99.788.569.350	99.788.569.350
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.639.347.002	78.639.347.002	113.264.641.484	60.468.007.659	-	131.435.980.827	131.435.980.827
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	41.776.947.076	41.776.947.076	43.852.049.054	36.245.681.446	-	49.383.314.684	49.383.314.684
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	36.862.399.926	36.862.399.926	69.412.592.430	24.222.326.213	-	82.052.666.143	82.052.666.143
	1.196.684.057.443	1.196.684.057.443	1.215.977.005.884	1.217.243.781.657	-	1.195.417.281.670	1.195.417.281.670
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	347.471.232.805	347.471.232.805	102.623.969.298	60.468.007.659	-	389.627.194.444	389.627.194.444
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	184.268.241.663	184.268.241.663	10.879.559.429	36.245.681.446	-	158.902.119.646	158.902.119.646
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	163.202.991.142	163.202.991.142	91.744.409.869	24.222.326.213	-	230.725.074.798	230.725.074.798
	347.471.232.805	347.471.232.805	102.623.969.298	60.468.007.659	-	389.627.194.444	389.627.194.444
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.639.347.002)	(78.639.347.002)	(113.264.641.484)	(60.468.007.659)	-	(131.435.980.827)	(131.435.980.827)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	268.831.885.803	268.831.885.803				258.191.213.617	258.191.213.617

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	24.978.412.862	253.251.144.365	243.583.677.581	3.163.492	34.649.043.138
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.867.823.106	32.364.847.015	57.860.765.035	35.236.573.342	574.930.723	53.696.146.325
- Thuế Thu nhập cá nhân	24.344.881	33.519.802.690	112.144.193.530	134.946.330.604	24.344.881	10.717.665.616
- Các loại thuế khác	53.071.243	2.235.159.770	23.716.896.108	12.663.890.210	74.337.650	13.309.273.329
	1.945.239.230	93.098.222.337	446.972.999.038	426.430.471.737	676.776.746	112.372.128.408

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	929.238.730.000	(15.000.000)	(14.552.826.126)		397.022.934.195	21.666.967	1.311.715.505.036
Tăng vốn trong kỳ trước	214.620.060.000	-	-	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	442.895.770.274	29.447.388	442.925.217.662
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	(212.460)	(212.460)
Thuế cổ tức nộp tại các thị trường	-	-	-	-	(526.274.598)	-	(526.274.598)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(364.435.776.625)	-	(364.435.776.625)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.535.750.456	-	1.535.750.456
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	18.997.299.599	-	-	-	18.997.299.599
Số dư cuối kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	4.444.473.473	-	476.492.403.702	50.901.895	1.624.831.569.070
Số dư đầu kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	4.444.473.473	-	476.492.403.702	50.901.895	1.624.831.569.070
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	232.412.835.123	30.463.776	232.443.298.899
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(181.143.879.000)	(20.795.432)	(181.164.674.432)
Tăng/Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(2.030.270.120)	-	-	-	(2.030.270.120)
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	2.414.203.353	-	527.761.359.825	60.570.239	1.674.079.923.417